**PHỤ LỤC SỐ 03**

**kết quả thực hiện một số chỉ tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy năm 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số -BC/TU, ngày /11/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

-----

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Mục tiêu**  **năm 2024** | **Dự kiến thực hiện năm 2024** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ** |  |  |  |  |
| 1 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá so sánh 2010) | % | 7,5 - 8 | 7,2 | **Không đạt** |
| 2 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP | % | >30 | 27,9 | **Không đạt** |
| 3 | Thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 23.600 | 26.000 | *Vượt* |
| *Trong đó, thu nội địa* | *Tỷ đồng* | *20.100* | *21.700* | *Vượt* |
| **II** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI** |  |  |  |  |
| 4 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 73 | 74 | Đạt |
| *Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ* | % | *35* | *35* |
| 5 | Giảm số hộ nghèo | hộ | 2.900 | 4.171 | *Vượt* |
| 6 | Số lao động có việc làm mới tăng thêm | Người | 16.000 | 16.000 | Đạt |
| 7 | Số giường bệnh/vạn dân | Giường/vạn dân | 48,3 | 48,3 | Đạt |
| 8 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 96,2 | 96,2 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) | % | <20,3 | 20,3 | Đạt |
| 10 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | xã | 137/193 | 137/193 | Đạt |
| *Trong đó, số xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023* | *xã* | *08[[1]](#footnote-1)* | *08* |
| **III** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG** |  |  |  |  |
| 11 | Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch | % | 85 | 84 | **Không đạt** |
| 12 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 95,9 | 95,9 | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom | % | 98 | 98 | Đạt |
| 14 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 58,92 | 59,19 | *Vượt* |
| **IV** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG, QUỐC PHÒNG, AN NINH** |  |  |  |  |
| 15 | 15.1. Số đảng viên mới được kết nạp | Đảng viên | >1.900 | 2.203[[2]](#footnote-2) | *Vượt* |
|  | 15.2. Đánh giá, xếp loại TCCSĐ, đảng viên |  |  |  |  |
|  | - Số TCCSĐ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên |  |  |  | ***Chưa***  ***thực hiện*** |
|  | - Số đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên |  |  |  | ***Chưa thực hiện*** |
| 16 | Tỷ lệ công dân gọi nhập ngũ | % | 100 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng | % | 100 | 100 |
| 17 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn an toàn về an ninh, trật tự | % | >80 | 91,7 | Đạt |
| 18 | Hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 |  |  |  | Đạt |
| Thành lập 02 thị trấn trực thuộc cấp huyện |  | 02 |  | **Không đạt[[3]](#footnote-3)** |

1. Kế hoạch năm 2024 là 07 xã NTM nhưng có 01 xã năm 2023 không đạt chuyển sang năm 2024 nên nâng lên 08 xã. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tính đến ngày 30/11/2024. [↑](#footnote-ref-2)
3. Các địa phương chưa hoàn thành hồ sơ quy hoạch chung đô thị, không đảm bảo điều kiện để trình cấp có thẩm quyền. [↑](#footnote-ref-3)